

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính Tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Hải Phòng tiền thân là Công ty Cấp nước Hải Phòng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển đổi số 0204000073 ngày 03/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/08/ 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

Ngày 12/12/2014, Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 2808/QĐ-UBND phê duyệt Phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng thành Công ty cổ phần.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Vũ Hồng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hữu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, Ban Tổng

Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc, cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 03 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho mục đích đặc biệt kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015. Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính tại Thỏa thuận ngày 06/04/2015 giữa Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng và Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC ("Thỏa thuận").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến Kiểm toán Ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán Ngoại trừ

Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận Chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 22) tương ứng với Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 17) giá trị tiết kiệm từ việc giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn.

Trong khuôn khổ các thủ tục kiểm toán báo cáo tài chính của hợp đồng đã ký, chúng tôi cũng không thể đưa ý kiến về tỷ lệ thất thoát nước mà Công ty xác định để tính toán giá trị tiết kiệm từ việc giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Thỏa thuận nêu trên.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Trong năm 2014, Công ty tiếp tục nhận được khoản vốn do Ngân sách cấp để thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo như được nêu tại Thuyết minh 16. Do chưa có quyết định cụ thể về phương án xử lý tài chính nên khoản vốn đã nhận trong năm 2014 đang được trình bày là khoản mục Phải trả ngắn hạn khác trên báo cáo tài chính.

Chính sách kế toán và giới hạn sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 2 của Báo cáo tài chính mô tả chính sách kế toán. Báo cáo tài chính này được lập theo quy định của Thỏa thuận nêu trên chỉ nhằm mục đích phản ánh thay đổi số liệu tài chính trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2015 theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC cho mục đích cung cấp thông tin cho Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Thị Thanh Giang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0286-2013-002-1

Đàm Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0644-2014-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		319.713.954.801	167.885.787.270
110	I. Tiền và tương đương tiền	03	278.098.495.273	121.689.841.164
111	1. Tiền		170.446.489.404	10.489.841.164
112	2. Tương đương tiền		107.652.005.869	111.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		12.000.000.000	9.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	12.000.000.000	9.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.874.401.407	17.309.713.810
131	1. Phải thu khách hàng		1.458.511.992	2.038.127.533
132	2. Trả trước cho người bán		3.958.844.509	14.467.560.556
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	1.457.044.906	1.142.014.301
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(337.988.580)
140	IV. Hàng tồn kho	06	22.378.944.711	19.399.184.748
141	1. Hàng tồn kho		22.378.944.711	20.814.134.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.414.949.395)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		362.113.410	487.047.548
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		126.112.462	391.064.276
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		236.000.948	95.983.272
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		912.355.896.800	588.283.758.092
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.846.280.645	8.184.792.903
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	5.846.280.645	8.184.792.903
220	II. Tài sản cố định		826.807.710.060	479.084.226.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	826.403.378.856	478.213.449.402
222	- Nguyên giá		1.300.650.139.588	995.536.901.733
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(474.246.760.732)	(517.323.452.331)
227	2. Tài sản cố định vô hình		404.331.204	870.776.999
228	- Nguyên giá		2.001.686.500	1.910.516.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.597.355.296)	(1.039.739.501)
230	III. Bất động sản đầu tư	09	13.847.017.533	13.397.787.416
231	- Nguyên giá		18.985.379.897	17.768.864.624
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.138.362.364)	(4.371.077.208)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		38.418.929.923	63.713.114.209
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	38.418.929.923	63.713.114.209
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		23.917.777.034	20.852.069.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	23.917.777.034	20.852.069.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.518.181.605	3.051.768.163
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.518.181.605	3.051.768.163
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.232.069.851.601	756.169.545.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		467.709.333.747	313.907.091.798
310	I. Nợ ngắn hạn		305.588.821.911	118.006.343.210
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	33.926.393.087	31.587.880.829
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn		16.685.975.208	8.146.930.070
313	3. Người mua trả tiền trước		2.480.591.234	752.001.916
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.359.458.743	10.975.798.887
315	5. Phải trả người lao động	15	26.071.247.683	18.571.160.875
316	6. Chi phí phải trả		3.684.311.337	1.093.265.408
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	175.242.728.305	4.523.398.996
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.138.116.314	42.355.906.229
330	II. Nợ dài hạn		162.120.511.836	195.900.748.588
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	162.120.511.836	195.900.748.588
400	B. NGUỒN VỐN		764.360.517.854	442.262.453.564
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	763.845.096.496	441.951.777.161
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		742.069.400.000	240.852.172.844
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	117.071.812.927
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		21.775.696.496	69.675.469.084
422	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	14.352.322.306
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		515.421.358	310.676.403
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.232.069.851.601	756.169.545.362



Vũ Hồng Dương
Tổng Giám đốc

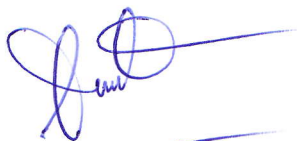
Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015

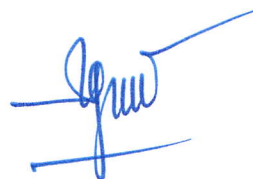
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015
			VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	618.814.769.810
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		618.814
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	377.104.997.490
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.709.772.320
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	12.558.206.794
22	7. Chi phí tài chính		14.370.324.554
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.370.324.554
24	8. Chi phí bán hàng	21	98.386.987.597
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	95.512.033.317
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.998.633.646
31	11. Thu nhập khác	23	2.220.805.610
32	12. Chi phí khác	24	2.494.945.355
40	13. Lợi nhuận khác		(274.139.745)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.724.493.901
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	9.190.643.858
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>36.533.850.043</u>



Vũ Hồng Dương
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015
(Theophươngphápgián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HDKD)			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.724.493.901
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định		92.244.756.993
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.113.833.006)
06	Chi phí lãi vay		14.370.324.554
07	Điều chỉnh khác (Chi phí trích theo Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012)		32.424.544.986
08	3. Lãi từ HDKD thay đổi vốn lưu động		172.650.287.428
09	Giảm các khoản phải thu		12.615.918.743
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.564.810.568)
11	Tăng các khoản phải trả		37.649.770.690
12	(Tăng) chi phí trả trước		(1.611.220.097)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.614.036.776)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.534.314.541)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		155.774.541.114
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(50.264.008.430)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		300.102.127.563
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(122.654.831.835)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(48.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.403.082.875
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(112.251.748.960)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền chi trả nợ gốc vay		(31.441.724.494)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.441.724.494)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		156.408.654.109
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		121.689.841.164
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	278.098.495.273



Vũ Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Hải Phòng tiền thân là Công ty cấp nước Hải Phòng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển đổi số 0204000073 ngày 03/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty là đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và cung cấp nước sạch trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo đăng ký, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 62,06%.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp sản xuất nước An Dương;
- Chi nhánh cấp nước Trung tâm;

- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7;
- Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức;
- Xưởng sản xuất nước tinh khiết;
- Xí nghiệp cơ điện và vận tải;
- Xí nghiệp quản lý mạng lưới;
- Xí nghiệp Xây lắp và bảo dưỡng công trình;
- Xí nghiệp Đồng hồ và Chống Thất thoát;
- Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo;
- Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà;
- Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 được lập theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập nhằm phản ánh tình hình kinh doanh và tài chính của giai đoạn hoạt động từ ngày 31/12/2013 (ngày xác định giá trị doanh nghiệp) tới ngày 31/03/2015 có tính đến các ảnh hưởng của các xử lý tài chính theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC cho mục đích cung cấp thông tin cho Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng trừ trường hợp các quy định này khác với quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và Thông tư số 127/2014/TT-BTC thì sẽ ưu tiên áp dụng quy định cụ thể tại Nghị định và Thông tư này.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

2.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng nhưng có thời hạn thu hồi còn lại dưới 03 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC, Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo giá trị nguyên vật liệu.

Theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC, Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2.7 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, vô hình và bất động sản ("BĐS") đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của các tài sản trên được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.8 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.9 Nguyên tắc kế toán chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Chi phí lãi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản hình thành bằng vốn vay và chi phí đi vay có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các chi phí đi vay không liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.10 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Là tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được phân loại là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Công ty thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính đã xác định trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC.

2.11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có). Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty được thực hiện theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính Phủ. Theo đó, Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp căn cứ vào kết quả xếp loại doanh nghiệp của năm trước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa;
- Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung như trên được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

2.14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cần chú ý tới chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2015	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.790.787	21.238.543
Tiền gửi ngân hàng	170.444.698.617	10.468.602.621
Tương đương tiền (*)	107.652.005.869	111.200.000.000
	278.098.495.273	121.689.841.164

(*) Tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng tại các ngân hàng.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu VAT mua nước thô cho sản xuất nước sạch chưa kê khai đầu vào	649.987.515	10.334.625
Phải thu về cổ phần hóa	488.999.259	-
Bảo hiểm Xã hội	166.282.920	229.370.810
Phải thu khác	151.775.212	902.308.866
	1.457.044.906	1.142.014.301

6. Hàng tồn kho

	31/03/2015	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.211.789.753	19.344.592.254
Công cụ, dụng cụ	701.643.997	431.085.276
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.374.374.906	981.596.237
Thành phẩm	91.136.055	56.860.376
	22.378.944.711	20.814.134.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)	-	(1.414.949.395)
	22.378.944.711	19.399.184.748

(i) Công ty giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và tăng nguồn khác của chủ sở hữu theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC (Thuyết minh 17).

7. Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác là phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng về gốc vay dự án 1A do Công ty nhận nợ.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	144.532.511.241	95.850.137.115	736.727.965.799	2.763.302.160	15.662.985.418	995.536.901.733
Mua trong năm	-	2.382.938.495	2.925.384.184	1.027.003.000	-	6.335.325.679
Đầu tư XDCB bàn giao	66.859.317.825	21.227.198.510	53.436.004.107	-	-	141.522.520.442
Tăng do đánh giá lại khi cổ phần hóa	155.600.205.813	451.617.506	1.935.186.587	23.700.000	-	158.010.709.906
Tăng khác	42.483.000	-	-	-	-	42.483.000
Giảm do thanh lý	(55.008.000)	-	-	-	-	(55.008.000)
Xử lý kết quả kiểm kê	-	(121.862.643)	(580.930.529)	-	(40.000.000)	(742.793.172)
Tại ngày 31/03/2015	366.979.509.879	119.790.028.983	794.443.610.148	3.814.005.160	15.622.985.418	1.300.650.139.588
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	74.493.500.259	67.841.482.593	367.380.070.122	2.153.753.669	5.454.645.688	517.323.452.331
Khấu hao trong kỳ	14.315.170.584	9.420.804.426	65.061.992.008	630.814.726	1.601.855.112	91.030.636.856
Tăng do đánh giá lại khi cổ phần hóa	48.837.840.815	-	-	-	-	48.837.840.815
Giảm do thanh lý	(55.008.000)	-	-	-	-	(55.008.000)
Xử lý kết quả kiểm kê	-	(108.555.080)	(175.479.131)	-	(14.385.173)	(298.419.384)
Giảm do đánh giá lại khi cổ phần hóa	-	(21.724.771.899)	(159.632.381.026)	(689.429.271)	(545.159.690)	(182.591.741.886)
Tại ngày 31/03/2015	137.591.503.658	55.428.960.040	272.634.201.973	2.095.139.124	6.496.955.937	474.246.760.732
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	70.039.010.982	28.008.654.522	369.347.895.677	609.548.491	10.208.339.730	478.213.449.402
Tại ngày 31/03/2015	229.388.006.221	64.361.068.943	521.809.408.175	1.718.866.036	9.126.029.481	826.403.378.856

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức hiện cho Liên doanh Công ty TNHH Công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Môi trường Việt Nam Xanh thuê hoạt động trong thời hạn 10 năm, bắt đầu từ tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị thuê là 9.618.120.000 VND (Xem chi tiết tại Thuyết minh 19).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	37.350.948.612	62.717.177.178
Trong đó:		
- Dự án chính Hải Phòng Giai đoạn II (Vốn vay ADB)	24.784.326.719	17.399.754.846
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	4.915.486.362	163.191.818
- Xây dựng Trạm cấp nước xã Đặng Cương	2.740.342.180	-
- Dự án Hải Phòng Giai đoạn II (Phần vốn Hỗ trợ kỹ thuật)	2.660.033.221	
- Dự án Cải tạo Nhà máy nước Vật Cách	-	32.292.537.194
- Tuyến ống cấp nước D400 Vật Cách, Sở Dầu giai đoạn 1	-	11.271.919.866
- Khác	2.250.760.130	1.589.773.454
Sửa chữa lớn	985.469.053	939.602.522
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117/2007/ND-CP	82.512.258	56.334.509
	38.418.929.923	63.713.114.209

11. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 62,06%.

Căn cứ theo Phương án xác định giá trị doanh nghiệp được phê duyệt theo Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 12/12/2014, Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty con tăng 3.065.708.034 VND.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ tăng do đánh giá lại tài sản cổ phần hóa	1.132.644.582	-
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.006.029.184	1.951.333.737
Lợi thế thương mại	630.048.900	-
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	470.904.900	468.945.374
Khấu hao BĐS đầu tư (Thuyết minh 19)	278.554.039	631.489.052
	3.518.181.605	3.051.768.163

13. Vay và nợ thuê tài chính (ngắn hạn và dài hạn)

	31/03/2015 VND	1/1/2014 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Dự án cấp nước vệ sinh Tp. Hải Phòng (1A) (i)	21.132.716.191	18.794.203.934
Dự án cấp nước Kiến An (2A) (ii)	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức (iii)	294.296.278	294.296.277
	33.926.393.087	31.587.880.829
Vay dài hạn		
Dự án cấp nước vệ sinh Tp. Hải Phòng (1A) (i)	31.699.074.291	55.170.302.740
Dự án cấp nước Kiến An (2A) (ii)	124.993.806.186	137.493.186.804
Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức (iii)	2.942.962.767	3.237.259.044
Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam (iv)	2.484.668.592	-
	162.120.511.836	195.900.748.588

- (i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 16/09/2002 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tín dụng số N-026-VN của Quỹ lâm thời thuộc Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,5%/ năm, đáo hạn ngày 01/06/2017. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/12/2004.
- (ii) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (iii) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iv) Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015	01/01/2014
	VND	VND
Phí thoát nước	5.508.729.285	4.574.673.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.493.961.393	5.786.347.115
Thuế giá trị gia tăng	802.305.130	558.402.582
Thuế thu nhập cá nhân	330.581.797	56.375.952
Thuế nhà đất	223.881.138	-
	9.359.458.743	10.975.798.887

15. Phải trả người lao động

Quỹ lương trong kỳ đang được ghi nhận theo quyết định số 02/ĐGTL-LVLTL & BHXH ngày 11/03/2013 của Sở Lao động Thương binh Xã Hội Hải Phòng và sẽ được phê duyệt cùng với quyết toán báo cáo tài chính.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa (i)	144.928.055.332	-
Tạm tăng TSCĐ	20.968.739.622	-
- Dự án cải tạo Nhà máy nước Vật Cách	20.076.032.498	-
- Dự án xây dựng tuyến ống nước Chợ Hàng	662.213.386	-
- Dự án nâng công suất NMN Cái Giá	230.493.738	-
Nguồn vốn đối ứng Ngân sách cấp thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo (ii)	7.000.000.000	-
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	1.391.386.990	1.257.460.856
Phải trả đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	506.734.183	479.797.193
Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp, Kinh phí Công đoàn	247.003.292	519.973.276
Thuế GTGT tạm treo ở BQLDA	-	1.332.644.765
Nhận tiền thi công Dự án Xây dựng Hồ chứa và công trình thủy lợi cung cấp nước ngọt tại xã Xuân Đám, đảo Cát Bà	-	700.000.000
Khác	200.808.886	233.522.906
	175.242.728.305	4.523.398.996

- (i) Tiền thu bán cổ phần lần đầu khi thực hiện cổ phần hóa.
- (ii) Số tiền nhận thêm từ Nguồn vốn ngân sách trong năm 2014 để thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo.

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận		Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
					chưa phân phối VND	sau thuế VND	
Số dư ngày 01/01/2014	240.852.172.844	117.071.812.927	69.675.469.084	-	-	-	14.352.322.306
Bổ sung vốn trong kỳ (i)	501.217.227.156	(112.101.173.793)	(76.390.942.721)	(298.364.688.336)	-	-	(14.360.422.306)
Hoàn nhập dự phòng (ii)	-	1.752.937.975	-	-	-	-	-
Phân loại lại theo Chi cục tài chính DN	-	(5.793.988.643)	5.793.988.643	-	-	-	-
Trích quỹ theo Thông tư liên tịch số	-	-	22.697.181.490	-	-	-	-
75/2012/TTTLT- BTC-	-	-	-	298.364.688.336	-	-	-
Tăng tài sản do định giá khi cổ phần hóa	-	-	-	-	-	36.533.850.043	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(36.533.850.043)	-
Phân phối lợi nhuận (iv)	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	1.550.000	-	-	-	-	8.100.000
Giảm khác	-	(931.138.466)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	742.069.400.000	-	21.775.696.496	-	-	-	-

(i) Công ty thực hiện bổ sung vốn đầu tư chủ sở hữu theo Phương án cổ phần hóa được phê duyệt tại Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 từ Vốn khác của chủ sở hữu, Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Nguồn vốn đầu tư XDCB.

(ii) Bao gồm hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền lần lượt là 337.988.580 VND và 1.414.949.395 VND (Thuyết minh 6).

(iii) Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 75/2012/TTTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012, đơn vị cấp nước phân đầu giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào Quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước. Theo đó Công ty đã ghi nhận 32.424.544.986 VND chi phí sản xuất kinh doanh (Thuyết minh 22) bao gồm 22.697.181.490 VND Quỹ đầu tư phát triển và 9.727.363.496 VND Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ.

(iv) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (không quá 3 tháng lương theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013).

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 VND
Kinh doanh nước sạch	605.812.304.077
Lắp đặt máy nước	4.643.012.332
Nước tinh khiết	4.227.397.855
Nước máy nhanh	2.435.230.000
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	1.696.825.546
	618.814.769.810

(i) Xem Thuyết minh 19

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 VND
Kinh doanh nước sạch	364.417.591.095
Lắp đặt máy nước	4.377.174.077
Nước tinh khiết	4.218.694.560
Nước máy nhanh	2.394.712.212
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	1.696.825.546
	377.104.997.490

(i) Doanh thu được ghi nhận theo số tiền thực tế thu từ khách hàng theo điều khoản thanh toán trên hợp đồng. Giá vốn được ghi nhận theo phương pháp hòa vốn, tức là bằng với doanh thu ghi nhận. Do đó, khấu hao tài sản cho thuê chưa được kết chuyển vào chi phí hiện được phản ánh trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 31/03/2015 là 278.554.039 VND (Thuyết minh 12).

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 VND
Thu nhập lãi	7.925.335.864
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.948.840.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	684.030.930
	12.558.206.794

21. Chi phí bán hàng

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015
	VND
Nguyên liệu	3.489.468.789
Chi phí nhân viên (i)	82.164.663.837
Khấu hao TSCĐ	1.365.698.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.559.730.122
Chi phí bằng tiền khác	3.807.426.395
	98.386.987.597

(i) Tiền lương được xác định theo doanh thu kinh doanh nước sạch.

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015
	VND
Nguyên liệu	9.659.855.589
Chi phí nhân viên (i)	34.609.430.646
Khấu hao TSCĐ	1.948.298.208
Trích quỹ theo Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	32.424.544.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.110.716.990
Chi phí bằng tiền khác	7.759.186.898
	95.512.033.317

(i) Tiền lương được xác định theo doanh thu kinh doanh nước sạch.

23. Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015
	VND
Khảo sát thiết kế, tư vấn giám sát	715.250.529
Ví phạm hợp đồng	66.564.560
Nhượng bán, thanh lý vật tư và TSCĐ	573.057.836
Thu nhập khác	865.932.685
	2.220.805.610

24. Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015
	VND
Khảo sát thiết kế, tư vấn giám sát	527.154.250
Xử lý vi phạm hợp đồng	987.768.208
Xử lý kết quả kiểm kê	444.373.788
Chi phí khác	535.649.109
	2.494.945.355

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2015
	VND
Lợi nhuận trước thuế	45.724.493.901
Ảnh hưởng của:	
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(3.948.840.000)
Thu nhập chịu thuế	41.775.653.901
Thuế TNDN hiện hành	9.190.643.858
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	51.284.961
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.786.347.115
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.534.314.541)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.493.961.393

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần cấp nước Hải Phòng từ tháng 4/2015 phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng của cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2015 để cung cấp thông tin nội bộ nên không có số liệu so sánh.

Số liệu ngày 01/01/2014 trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại với mục đích trình bày, cụ thể như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Phân loại lại VND	Đã trình bày VND
112	Tương đương tiền	111.200.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.000.000.000	120.200.000.000

28. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 04 năm 2015.



Vũ Hồng Dương
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2015